



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(đã được kiểm toán)

A member of  International

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai

Địa chỉ: 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 - 26
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai

Địa chỉ: 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai tên giao dịch quốc tế Dong Nai Tourist Joint – Stock Company (tên viết tắt DONATOURS) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Du lịch Đồng Nai thành Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000307 ngày 17 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3600276414 ngày 20 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Văn Chương	Chủ tịch
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thức	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Bích Phượng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Văn Chương	Giám đốc
Ông Huỳnh Quốc Bảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn An	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hữu Đức	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	
Bà Vũ Thị Đức Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/03/2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/03/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai

Địa chỉ: 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Ngô Văn Chương

Số: **104** /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai được lập ngày 05 tháng 02 năm 2015, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2015



Nguyễn Lê Quang Hội
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3098-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.216.100.382	30.350.926.076
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.350.556.015	23.240.804.921
111	1. Tiền		7.333.910.460	2.490.804.921
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.016.645.555	20.750.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu		2.621.116.572	2.079.439.850
131	1. Phải thu của khách hàng		1.606.199.953	1.923.140.771
132	2. Trả trước cho người bán		556.368.197	127.949.475
135	5. Các khoản phải thu khác	5	489.229.943	42.024.275
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(30.681.521)	(13.674.671)
140	IV. Hàng tồn kho	6	4.669.533.685	4.159.995.833
141	1. Hàng tồn kho		4.669.533.685	4.159.995.833
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		574.894.111	870.685.473
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	565.907.111	729.956.473
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	8.987.000	140.729.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		62.145.847.382	67.935.159.543
220	II. Tài sản cố định		53.061.015.480	58.758.914.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	46.398.346.980	51.236.706.855
222	- Nguyên giá		97.211.953.203	95.978.925.725
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.813.606.223)	(44.742.218.870)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	3.448.618.000	3.451.618.000
228	- Nguyên giá		3.637.097.750	3.637.097.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(188.479.750)	(185.479.750)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.214.050.500	4.070.590.035
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	3.596.450.000	3.596.450.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.695.200.000	1.695.200.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.901.250.000	1.901.250.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.488.381.902	5.579.794.653
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.570.479.902	4.438.586.653
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	1.917.902.000	1.141.208.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100.361.947.764	98.286.085.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		22.368.464.799	21.887.638.548
310	I. Nợ ngắn hạn		21.871.997.999	21.406.171.748
312	2. Phải trả cho người bán		2.392.836.827	2.346.501.823
313	3. Người mua trả tiền trước		3.308.619.554	2.798.537.376
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.802.434.228	1.961.737.874
315	5. Phải trả người lao động		4.633.188.909	6.258.721.114
316	6. Chi phí phải trả	16	364.389.562	472.231.819
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	6.892.310.003	6.495.522.468
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		2.478.218.916	1.072.919.274
330	II. Nợ dài hạn		496.466.800	481.466.800
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	496.466.800	481.466.800
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		77.993.482.965	76.398.447.071
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	77.993.482.965	76.398.447.071
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.327.000.000	50.327.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.706.274.262	14.706.274.262
414	4. Cổ phiếu quỹ		(2.506.253.750)	(2.506.253.750)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.545.666.690	3.020.353.675
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.545.666.690	3.020.353.675
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.375.129.073	7.830.719.209
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100.361.947.764	98.286.085.619

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.886	4.796

Người lập biểu

Ôn Văn Phước

Kế toán trưởng

Ôn Văn Phước

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Ngô Văn Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	157.346.942.410	165.411.697.131
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.618.846	121.597.404
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	157.343.323.564	165.290.099.727
11	4. Giá vốn hàng bán	23	97.782.870.622	102.254.925.463
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.560.452.942	63.035.174.264
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.274.378.630	1.539.679.284
24	8. Chi phí bán hàng	25	43.079.003.392	45.438.369.294
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.251.901.547	5.389.562.216
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.503.926.633	13.746.922.038
31	11. Thu nhập khác	27	995.258.749	671.144.473
32	12. Chi phí khác		-	31.117.012
40	13. Lợi nhuận khác		995.258.749	640.027.461
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.499.185.382	14.386.949.499
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.992.925.092	3.591.842.457
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.506.260.290	10.795.107.042
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.164	2.224

Người lập biểu



Ôn Văn Phước

Kế toán trưởng



Ôn Văn Phước

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Ngô Văn Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.499.185.382	14.386.949.499
	2. Điều chỉnh các khoản		4.817.015.573	4.667.464.371
02	- Khấu hao TSCĐ		6.074.387.353	6.231.711.815
03	- Các khoản dự phòng		17.006.850	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(906.912)	(1.879.540)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.273.471.718)	(1.562.367.904)
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.316.200.955	19.054.413.870
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(129.563.851)	279.217.206
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(509.537.852)	203.275.015
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.284.337.584)	(1.105.780.194)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.032.156.113	(46.404.338)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.133.455.899)	(3.584.096.452)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.205.110.065	305.433.039
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.482.088.754)	(1.323.364.288)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.014.483.193	13.782.693.858
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(1.571.598.008)	(1.413.643.432)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		-	24.568.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		976.093.997	1.537.799.722
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.595.504.011)	148.724.472
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ		-	(2.506.253.750)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.310.135.000)	(1.006.540.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.310.135.000)	(3.512.793.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.891.155.818)	10.418.624.580
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.240.804.921	12.820.300.779
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		906.912	1.879.562
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	20.350.556.015	23.240.804.921

Người lập biểu

Ôn Văn Phước

Kế toán trưởng

Ôn Văn Phước

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Ngô Văn Chương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai tên giao dịch quốc tế Dong Nai Tourist Joint – Stock Company (tên viết tắt DONATOURS) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Du lịch Đồng Nai thành Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000307 ngày 17 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3600276414 ngày 20 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.327.000.000 VND, tương đương 5.032.700 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	Số 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Trụ sở chính
- Trung tâm thương mại tổng hợp	Số 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh công nghệ phẩm
- Trung tâm dịch vụ lữ hành Đồng Nai	Số 105B Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ lữ hành
- Nhà hàng Sen Vàng (Golden Lotus)	Số 105B Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ ăn uống
- Nhà hàng Đồng Nai	Số 113 Cách Mạng tháng 8, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ ăn uống
- Khách sạn Hòa Bình	Số 06 Võ Thị Sáu, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Khách sạn Đồng Nai	Số 57 Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Khu du lịch nghỉ dưỡng Đồng Trường	Khu phố 8, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ du lịch

Thông tin về Công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh karaoke, xông hơi, xoa bóp;

Kinh doanh du lịch sinh thái, cơ sở lưu trú; kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;

Vận chuyển khách du lịch trên sông; vận chuyển hành khách, hàng hóa đường bộ;

Mua bán, xuất nhập khẩu rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện lạnh, điện tử, đồ dùng cá nhân và gia đình, vải và nguyên phụ liệu ngành may mặc, vật tư, hóa chất ngành nhựa, xe gắn máy, nguyên phụ liệu, máy móc phục vụ sản xuất, vật liệu xây dựng (không chứa vật liệu xây dựng tại trụ sở chính);

Tổ chức sự kiện, quảng cáo; cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 7 năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	4 – 15 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Hiện nay Công ty không còn đáp ứng điều kiện là Công ty đại chúng theo Công văn số 1525/TB-VSD ngày 22/08/2014 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) về việc chấp thuận hủy chứng khoán đăng ký của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai tại VSD.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.15. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.303.732.759	526.468.780
Tiền gửi ngân hàng	6.030.177.701	1.964.336.141
Các khoản tương đương tiền ^(*)	13.016.645.555	20.750.000.000
	20.350.556.015	23.240.804.921

^(*) Khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2014 là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP An Bình và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa, với lãi suất 5,5%/ năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	10.000.000.000	-
- Chi nhánh Biên Hòa, với lãi suất 7,2%/năm.		
	10.000.000.000	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng	297.377.721	-
Phải thu tiền vé máy bay	188.823.000	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của cán bộ CNV	1.026.222	18.708.275
Các khoản phải thu khác	2.003.000	23.316.000
	489.229.943	42.024.275

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	423.566.525	574.915.946
Công cụ, dụng cụ	1.522.795.283	1.478.140.357
Hàng hóa	2.723.171.877	2.106.939.530
	4.669.533.685	4.159.995.833

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm các loại	65.133.189	58.482.120
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	400.944.022	490.715.521
Chi phí mua ngoài chờ phân bổ	-	44.156.675
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	28.008.282	71.450.057
Khác	71.821.618	65.152.100
	565.907.111	729.956.473

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	8.987.000	140.729.000
	8.987.000	140.729.000

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	75.339.612.524	10.821.789.610	8.546.164.116	231.241.475	1.040.118.000	95.978.925.725
Số tăng trong năm	1.099.545.455	79.727.273	-	-	53.754.750	1.233.027.478
- <i>Mua sắm</i>	-	79.727.273	-	-	53.754.750	133.482.023
- <i>Xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	1.099.545.455	-	-	-	-	1.099.545.455
Số dư cuối năm	76.439.157.979	10.901.516.883	8.546.164.116	231.241.475	1.093.872.750	97.211.953.203
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.843.566.945	5.500.001.025	4.254.228.770	101.518.130	42.904.000	44.742.218.870
Số tăng trong năm	3.850.803.256	1.373.384.250	793.383.495	53.816.352	-	6.071.387.353
- <i>Trích khấu hao tài sản cố định</i>	3.850.803.256	1.373.384.250	793.383.495	53.816.352	-	6.071.387.353
Số dư cuối năm	38.694.370.201	6.873.385.275	5.047.612.265	155.334.482	42.904.000	50.813.606.223
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.496.045.579	5.321.788.585	4.291.935.346	129.723.345	997.214.000	51.236.706.855
Tại ngày cuối năm	37.744.787.778	4.028.131.608	3.498.551.851	75.906.993	1.050.968.750	46.398.346.980

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.838.494.790 VND

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.503.886.000	133.211.750	3.637.097.750
Số dư cuối năm	3.503.886.000	133.211.750	3.637.097.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	52.268.000	133.211.750	185.479.750
Số tăng trong năm	3.000.000	-	3.000.000
- Khấu hao trong năm	3.000.000	-	3.000.000
Số dư cuối năm	55.268.000	133.211.750	188.479.750
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.451.618.000	-	3.451.618.000
Tại ngày cuối năm	3.448.618.000	-	3.448.618.000

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 133.211.750 VND

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.214.050.500	4.070.590.035
- Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình	3.102.340.377	3.065.976.739
- Công trình xây dựng khách sạn Nhơn Trạch	111.018.091	111.018.091
- Công trình cải tạo khu massage KS Hòa Bình thành nhà hàng	-	825.795.455
- Công trình trồng mới vườn cây, sửa chổi nghỉ chân đảo Đồng Trường	692.032	57.899.750
- Công trình khác	-	9.900.000
	3.214.050.500	4.070.590.035

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.695.200.000	1.695.200.000
Công ty Cổ phần khách sạn Vĩnh An	1.695.200.000	1.695.200.000
Đầu tư dài hạn khác	1.901.250.000	1.901.250.000
Đầu tư cổ phiếu	1.901.250.000	1.901.250.000
	3.596.450.000	3.596.450.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	36,87%	Dịch vụ khách sạn

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	20.000	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	12.625	126.250.000	126.250.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	150.000	1.575.000.000	1.575.000.000
		1.901.250.000	1.901.250.000

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.438.586.653	4.493.965.043
Số tăng trong năm	2.512.393.428	3.477.791.473
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(3.380.500.179)	(3.533.169.863)
Số dư cuối năm	3.570.479.902	4.438.586.653

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.235.900.570	2.392.706.397
Chi phí sửa chữa lớn nhà hàng, khách sạn chờ phân bổ	1.280.050.729	2.019.024.882
Khác	54.528.603	26.855.374
	3.570.479.902	4.438.586.653

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký cược vô chai cho Công ty Liên doanh nhà máy bia Việt Nam	1.264.027.000	1.057.333.000
Ký quỹ vé Jetstar Pacific, Viet	120.000.000	55.000.000
Ký quỹ kinh doanh lữ hành quốc tế	500.000.000	-
Ký cược vô chai cho Chi nhánh Công ty bia Sài Gòn - Sabeco	28.875.000	28.875.000
Ký cược thuê máy photocopy	5.000.000	-
	1.917.902.000	1.141.208.000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	819.276.882	837.490.271
Thuế tiêu thụ đặc biệt	293.706	167.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	981.224.929	1.121.755.736
Thuế Thu nhập cá nhân	1.638.711	2.324.035
	1.802.434.228	1.961.737.874

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	65.900.000	81.400.000
Phải trả chi phí tiền điện, nước, điện thoại	208.228.267	285.156.421
Phải trả dịch vụ mua ngoài	20.961.295	42.575.398
Phải trả khác	69.300.000	63.100.000
	364.389.562	472.231.819

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	6.795.530.000	6.310.135.000
Tiền vé máy bay đại lý phải trả cho Vietnam Airlines	90.957.003	175.989.989
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.823.000	9.397.479
	6.892.310.003	6.495.522.468

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận đặt cọc ban nhạc, múa NH Sen Vàng	15.000.000	-
Nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng (Ngân hàng HSBC)	381.466.800	381.466.800
Nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng (Công ty Làn Sóng Trề)	100.000.000	100.000.000
	496.466.800	481.466.800

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	50.327.000.000	14.706.274.262	-	2.480.598.323	2.480.598.323	5.535.132.643	75.529.603.551
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.795.107.042	10.795.107.042
Hoàn nhập quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	28.635.933	28.635.933
Cổ phiếu quỹ	-	-	(2.506.253.750)	-	-	-	(2.506.253.750)
Trích lập các quỹ	-	-	-	539.755.352	539.755.352	(1.079.510.704)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.138.510.704)	(1.138.510.704)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(6.310.135.000)	(6.310.135.000)
Số dư cuối năm trước	50.327.000.000	14.706.274.262	(2.506.253.750)	3.020.353.675	3.020.353.675	7.830.719.209	76.398.447.071
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	10.506.260.290	10.506.260.290
Trích lập các quỹ	-	-	-	525.313.015	525.313.015	(1.050.626.030)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.575.939.044)	(1.575.939.044)
Trích bổ sung 5% quỹ phúc lợi năm 2013	-	-	-	-	-	(539.755.352)	(539.755.352)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(6.795.530.000)	(6.795.530.000)
Số dư cuối năm nay	50.327.000.000	14.706.274.262	(2.506.253.750)	3.545.666.690	3.545.666.690	8.375.129.073	77.993.482.965

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 85/ĐHCĐ/NQ ngày 18/03/2014 và duyệt tờ trình phân phối tạm ứng cổ tức số 22/TCTCNT-HP-TV ngày 30/01/2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận trong năm như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014		10.506.260.290
Trích Quỹ Dự phòng tài chính năm 2014	5	(525.313.015)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển năm 2014	5	(525.313.015)
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi năm 2014	15	(1.575.939.044)
Trích bổ sung 5% quỹ phúc lợi năm 2013		(539.755.352)
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.400 đồng)		(6.795.530.000)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	32.800.000.000	65%	32.800.000.000	65%
Vốn góp của các đối tượng khác	17.527.000.000	35%	17.527.000.000	35%
	50.327.000.000	100%	50.327.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.327.000.000	50.327.000.000
- Vốn góp cuối năm	50.327.000.000	50.327.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	6.795.530.000	6.310.135.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.032.700	5.032.700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.032.700	5.032.700
- Cổ phiếu phổ thông	5.032.700	5.032.700
Số lượng cổ phiếu được mua lại	178.750	178.750
- Cổ phiếu phổ thông	178.750	178.750
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.853.950	4.853.950
- Cổ phiếu phổ thông	4.853.950	4.853.950
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.545.666.690	3.020.353.675
Quỹ dự phòng tài chính	3.545.666.690	3.020.353.675
	7.091.333.380	6.040.707.350

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	61.486.335.326	58.898.889.745
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95.860.607.084	106.512.807.386
	157.346.942.410	165.411.697.131

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3.618.846	121.597.404
	3.618.846	121.597.404

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng	61.486.335.326	58.898.889.745
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	95.856.988.238	106.391.209.982
	157.343.323.564	165.290.099.727

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng bán	60.124.804.868	57.353.515.253
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.658.065.754	44.901.410.210
	97.782.870.622	102.254.925.463

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.143.792.816	1.031.923.380
Cổ tức, lợi nhuận được chia	129.678.902	505.876.342
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	906.912	1.879.562
	1.274.378.630	1.539.679.284

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.400.873.749	3.872.737.382
Chi phí nhân công	22.939.811.407	24.375.131.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.379.967.159	5.526.779.126
Thuế, phí và lệ phí	1.195.112.234	1.188.855.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.420.775.520	6.499.932.716
Chi phí khác bằng tiền	3.742.463.323	3.974.933.642
	43.079.003.392	45.438.369.294

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.893.948	128.927.976
Chi phí nhân công	3.446.123.523	3.345.614.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.420.194	704.932.689
Thuế, phí và lệ phí	275.933.309	294.372.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	388.950.572	426.307.905
Chi phí khác bằng tiền	300.573.151	489.406.910
Dự phòng phải thu khó đòi	17.006.850	-
	5.251.901.547	5.389.562.216

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	12.363.636	24.568.182
Thu nhập từ tiền bồi thường, tiền phạt	24.748.563	13.655.395
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	265.000.000	437.500.000
Thu nhập các khoản chiết khấu, hỗ trợ	383.612.803	-
Thu nhập từ tiền cọc khách hàng huỷ tiệc	212.603.526	-
Thu nhập khác	96.930.221	195.420.896
	995.258.749	671.144.473

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.499.185.382	14.386.949.499
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>222.158.365</i>	<i>356.955.899</i>
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	222.158.365	356.955.899
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(130.585.814)</i>	<i>(507.755.904)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(129.678.902)	(505.876.342)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	(906.912)	(1.879.562)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13.590.757.933	14.236.149.494
Trong đó: Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	13.492.146.407	14.236.149.494
Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất 25% căn cứ QĐ số 32/QĐ-STC.TTrS ngày 08/5/2014 của Sở tài chính về BCTC năm 2013	98.611.526	-
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	2.968.272.210	3.559.037.374
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	24.652.882	-
Nộp truy thu thuế TNDN theo QĐ số 28/QĐ-CT ngày 14/1/2013	-	32.805.083
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.992.925.092	3.591.842.457
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.121.755.736	1.114.009.731
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.133.455.899)	(3.584.096.452)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	981.224.929	1.121.755.736

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10.506.260.290	10.795.107.042
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.506.260.290	10.795.107.042
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.853.950	4.853.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.164	2.224

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.027.443.888	105.326.408.897
Chi phí nhân công	26.385.934.930	27.720.745.658
Chi phí khấu hao	6.074.387.353	6.231.711.815
Thuế, phí và lệ phí	1.471.045.543	1.483.227.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.809.726.092	6.926.240.621
Chi phí khác bằng tiền	4.043.036.474	4.464.340.552
	143.811.574.280	152.152.675.049

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.350.556.015	-	23.240.804.921	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.095.429.896	(30.681.521)	1.965.165.046	(13.674.671)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1.901.250.000	-	1.901.250.000	-
	34.347.235.911	(30.681.521)	27.107.219.967	(13.674.671)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	9.781.613.630	9.323.491.091
Chi phí phải trả	364.389.562	472.231.819
	10.146.003.192	9.795.722.910

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.350.556.015	-	-	20.350.556.015
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.064.748.375	-	-	2.064.748.375
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	1.901.250.000	1.901.250.000
	32.415.304.390	-	1.901.250.000	34.316.554.390
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.240.804.921	-	-	23.240.804.921
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.951.490.375	-	-	1.951.490.375
Đầu tư dài hạn	-	-	1.901.250.000	1.901.250.000
	25.192.295.296	-	1.901.250.000	27.093.545.296

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.285.146.830	496.466.800	-	9.781.613.630
Chi phí phải trả	364.389.562	-	-	364.389.562
	9.649.536.392	496.466.800	-	10.146.003.192
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.842.024.291	481.466.800	-	9.323.491.091
Chi phí phải trả	472.231.819	-	-	472.231.819
	9.314.256.110	481.466.800	-	9.795.722.910

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Cho vay			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	11.000.000.000	10.000.000.000
Nhận lãi vay			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	728.030.554	664.728.612
Chia cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	4.264.000.000	-
Nhận cổ tức			
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Công ty liên kết	-	349.632.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty nhận đầu tư	21.678.902	105.744.342
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Công ty nhận đầu tư	-	50.500.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Công ty con của Công ty mẹ	108.000.000	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền cho vay			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	20.000.000.000
Phải trả cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	4.592.000.000	4.264.000.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Ôn Văn Phước

Kế toán trưởng

Ôn Văn Phước

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Ngô Văn Chương